

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/KDTM-PT

Ngày: 12-02-2025

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Quốc Thịnh

Các Thẩm phán: 1. Bà Vũ Thị Hương

2. Bà Lê Thị Quỳnh Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 tháng 01 và 12 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 205/2024/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 3608/2024/KDTM-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6503/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 19005/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH X

Địa chỉ: Số C N, tổ I, ấp A, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tấn D, sinh năm 1990; địa chỉ liên lạc: Số A đường số F, khu phố E, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 16/6/2022).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X1

Địa chỉ: Tầng E Tòa nhà N, số B Quốc lộ A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đình Q; địa chỉ liên hệ: Tầng E Tòa nhà N, số B Quốc lộ A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 21/8/2024).

3. Người làm chứng: Ông Danh Đ, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

4. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần X1 là bị đơn.

(Tại phiên tòa: Ông D và ông Q có mặt ngày 21/01/2025, xin vắng mặt ngày 12/02/2025; ông Đ xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nội dung bản án sơ thẩm đã thể hiện:*

Tại Đơn khởi kiện ngày 17/6/2022 của nguyên đơn và lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng của người đại diện theo ủy quyền ông Lê Tấn D:

Ngày 23/8/2019 Công ty TNHH X (sau đây gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần X1 (sau đây gọi tắt là Công ty X1) ký kết Hợp đồng thuê thiết bị số 23/8/CC14-9/HĐTTB với nội dung là Công ty X đồng ý cho Công ty X1 thuê các thiết bị xây dựng là các xe chuyên dùng (xe ủi, xe lu rung) làm phương tiện phục vụ thi công cho gói thầu thi công hạ tầng Khu đô thị W tại xã A, huyện B, tỉnh Long An.

Nội dung thỏa thuận cụ thể tại hợp đồng như sau: Công ty X cho Công ty X1 thuê 01 xe ủi D31 và 03 xe lu rung 16 tấn. Việc cho thuê xe bao gồm cả cung cấp tài xế có đủ chứng chỉ, giấy phép để điều khiển, vận hành xe tại công trình. Đơn giá thuê xe ủi D31 là 30.000.000 đồng/tháng/xe, xe lu rung 16 tấn là 24.000.000 đồng/tháng/xe, phí vận chuyển lượt đi (kéo xe đến công trường) là 2.200.000 đồng/chuyến. Đơn giá này đã bao gồm chi phí lương tài xế, thuế giá trị gia tăng 10% và chi phí vận chuyển thiết bị lượt về. Về số lượng xe cho thuê thì có thể thay đổi theo nhu cầu công việc. Thời gian thuê xe tạm tính theo hợp đồng là 03 tháng, tổng thời gian thuê thực tế được tính từ ngày Công ty X bàn giao xe cho Công ty A1 đến ngày Công ty A1 giao trả xe cho Công ty X. Phương thức thanh toán là theo từng đợt thuê xe, hàng tháng, bên cho thuê lập hồ sơ đề nghị thanh toán gửi bên thuê. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán, bên thuê sẽ thanh toán 100% giá trị thuê đã xác nhận. Do hợp đồng quy định bên cho thuê xe chịu chi phí lương tài xế và chi phí này đã nằm trong đơn giá cho thuê xe nên hai bên còn thỏa thuận rõ về giờ làm việc, thời gian tăng ca, chi phí tăng ca.

Thực hiện hợp đồng, Công ty X đã cho Công ty X1 thuê xe tổng cộng 06 đợt trong thời gian 07 tháng, từ tháng 8/2019 đến hết tháng 3/2020 với khối lượng công việc và giá trị cụ thể như sau:

- Đợt 1: Từ tháng 8/2019 đến tháng 9/2019, số tiền thuê là 64.640.000 đồng;
- Đợt 2: Từ tháng 9/2019 đến tháng 10/2019, số tiền thuê là 59.941.978 đồng;
- Đợt 3: Từ tháng 10/2019 đến tháng 11/2019, số tiền thuê là 159.699.794 đồng;
- Đợt 4: Từ tháng 11/2019 đến tháng 12/2019, số tiền thuê là 153.154.945 đồng;
- Đợt 5: Từ tháng 12/2019 đến tháng 01/2020, số tiền thuê là 78.692.308 đồng;

- Đợt 6: Từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020, số tiền thuê là 183.223.979 đồng.

Về quy trình làm việc và phương thức thanh toán giữa hai bên thực tế đã thực hiện như sau: Hàng ngày tài xế của Công ty X đến làm việc tại công trình W, công việc cụ thể là vận hành, điều khiển các xe chuyên dùng thi công mặt bằng (làm sạch mặt bằng, cán, ủi, lu lèn nền) dưới sự hướng dẫn kỹ thuật và giám sát của cán bộ kỹ thuật giám sát hiện trường của Công ty X1. Cuối ngày làm việc, tài xế của Công ty X và cán bộ giám sát của Công ty X1 sẽ ký Bảng xác nhận giờ, ca, máy làm việc để làm cơ sở tính thời gian thuê xe và giá trị thanh toán vào cuối mỗi đợt cho thuê xe, đồng thời cũng là cơ sở để Công ty X tính tiền lương hàng tháng cho tài xế.

Cuối mỗi đợt thuê xe, Công ty X lập hồ sơ đề nghị thanh toán gồm: Bảng xác nhận thời gian thuê và giá trị thanh toán (trên thực tế là Bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng thanh toán, B xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán), giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính gửi cho Công ty X1. Bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng thanh toán, B xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán được kế toán Công ty X lập trên cơ sở các Bảng xác nhận giờ, ca, máy tại công trình và gửi cho Công ty X1 đối chiếu (khi gửi thì Công ty X kèm theo các bảng xác nhận giờ, ca, máy trong tháng). Sau khi Công ty X1 đối chiếu và ký xác nhận trên Bảng nghiệm thu và B xác nhận khối lượng thì gửi lại cho Công ty X. Sau đó Công ty X sẽ xuất hóa đơn tài chính, lập giấy đề nghị thanh toán kèm Bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng thanh toán, B xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán có đầy đủ chữ ký của hai bên thành bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh gửi cho Công ty X1.

Từ Đợt 1 đến Đ, phía Công ty X1 đã xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán cho Công ty X nhưng thanh toán chậm và đến nay vẫn chưa thanh toán đủ.

Đến Đợt 6 (từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020), các tài xế của Công ty X đã thực hiện đầy đủ khối lượng công việc tại công trình và được các nhân viên giám sát hiện trường của Công ty X1 ký xác nhận giờ, ca, máy đầy đủ. Khối lượng và giá trị thanh toán của đợt 6 là 183.223.979 đồng. Tuy nhiên khi Công ty X chuyển Bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng thanh toán và B xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán (kèm theo toàn bộ Bảng xác nhận giờ, ca, máy làm việc từ tháng 01/2020 đến hết tháng 3/2020) cho Công ty X1 thì phía Công ty X1 yêu cầu phải giảm giá tiền thuê xe. Nhận thấy giá thuê xe thỏa thuận tại hợp đồng đã giảm 20% so với giá cho thuê đối với các công ty khác nên Công ty X không đồng ý giảm giá nữa. Chính vì lý do đó nên phía Công ty X1 không đồng ý xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán Đợt 6. Công ty X đã gửi bộ hồ sơ đề nghị xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán Đợt 6 bằng nhiều hình thức như giao trực tiếp, gửi qua bưu điện, email, gửi cho kế toán qua zalo, nhắc nhở bằng điện thoại v.v..., Công ty X1 đã nhận được nhưng cố tình không ký biên bản giao nhận và cũng không xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán. Do Công ty X1 không xác nhận nên Công ty X không thể xuất hóa đơn tài chính và hoàn chỉnh bộ hồ sơ đề nghị thanh toán gửi cho Công ty X1.

Đến tháng 6/2022, Công ty X1 chỉ mới thanh toán được cho Công ty X 324.640.000 đồng, cụ thể: Ngày 08/11/2019, thanh toán 64.640.000 đồng; ngày 02/12/2019, thanh toán 40.000.000 đồng; ngày 20/01/2020, thanh toán 70.000.000 đồng; ngày 27/5/2021, thanh toán 50.000.000 đồng; ngày 02/02/2021, thanh toán 50.000.000 đồng và ngày 28/12/2021, thanh toán 50.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền Công ty X cho Công ty X1 thuê xe 06 đợt là 699.353.004 đồng, Công ty X1 đã thanh toán 324.640.000 đồng, còn nợ lại 374.713.004 đồng.

Ngày 06/6/2022, nguyên đơn đã có văn bản số 06.06/CVTT gửi bị đơn, đề nghị bị đơn xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán Đợt 6 (từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020) với số tiền 183.223.979 đồng và đề nghị thanh toán số tiền thuê xe còn nợ của 5 đợt đầu là 191.489.025 đồng, tổng cộng 374.713.004 đồng nhưng phía bị đơn không thực hiện.

Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê xe nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền thuê xe còn nợ 374.713.004 đồng và tiền lãi chậm trả trên số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất 1%/tháng (mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường) tạm tính từ tháng 4/2020 đến tháng 5/2022 (tương đương 25 tháng) là 93.500.000 đồng.

Bị đơn Công ty Cổ phần X1 có ông Vũ Đình Q và ông Hoàng Tài A là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty X1 và Công ty X có ký kết hợp đồng thuê thiết bị số 23/8/CC14-9/HĐTTB ngày 23/8/2019 với các nội dung thỏa thuận đúng như lời trình bày của đại diện nguyên đơn tại Biên bản hòa giải ngày 28/02/2023.

Thực hiện hợp đồng, Công ty X1 đã thuê các loại xe chuyên dùng của Công ty X trong thời gian từ tháng 8/2019 đến ngày 31/01/2020 để phục vụ công tác thi công hạ tầng cho công trình W – B, Long An. Khối lượng công việc, giá trị thanh toán và số tiền đã thanh toán giữa hai bên, bị đơn xác nhận từ Đợt 1 đến Đợt 5 là 516.129.025 đồng, cụ thể:

- Đợt 1: Từ tháng 8/2019 đến tháng 9/2019, số tiền thuê là 64.640.000 đồng;
- Đợt 2: Từ tháng 9/2019 đến tháng 10/2019, số tiền thuê là 59.941.978 đồng;
- Đợt 3: Từ tháng 10/2019 đến tháng 11/2019, số tiền thuê là 159.699.794 đồng;
- Đợt 4: Từ tháng 11/2019 đến tháng 12/2019, số tiền thuê là 153.154.945 đồng;
- Đợt 5: Từ tháng 12/2019 đến tháng 01/2020, số tiền thuê là 78.692.308 đồng.

Công ty X1 đã thanh toán cho Công ty X 06 lần, cụ thể: Ngày 08/11/2019, thanh toán 64.640.000 đồng; ngày 02/12/2019, thanh toán 40.000.000 đồng; ngày 20/01/2020, thanh toán 70.000.000 đồng; ngày 27/5/2021, thanh toán

50.000.000 đồng; ngày 02/02/2021, thanh toán 50.000.000 đồng; và ngày 28/12/2021, thanh toán 50.000.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị hợp đồng giữa Công ty X1 và Công ty X là 516.129.025 đồng, bị đơn đã thanh toán 324.640.000 đồng, số tiền công nợ còn lại là 191.489.025 đồng.

Về phương thức thanh toán được hai bên thỏa thuận theo Điều 3 của hợp đồng. Từ Đợt 1 đến Đ, nguyên đơn đã thực hiện đúng phương thức thanh toán và đã được bị đơn xác nhận khối lượng và giá trị. Riêng khối lượng công việc và giá trị thanh toán của Đ1 6 (183.223.979 đồng) do phía nguyên đơn không thực hiện công việc thực tế tại công trình và bị đơn chưa nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Đợt 6 nên không đồng ý xác nhận. Bị đơn khẳng định không có sự việc yêu cầu nguyên đơn giảm giá dẫn đến việc từ chối xác nhận khối lượng và giá trị của Đ1 6.

Đối với số tiền công nợ còn lại 191.489.025 đồng, do nguyên đơn chưa lập hồ sơ quyết toán hợp lệ theo số liệu hai bên đã nghiệm thu xác nhận của từng đợt, khối lượng công việc chưa được nghiệm thu xác nhận bởi hai bên và hai bên chưa đối chiếu công nợ cho toàn bộ hợp đồng nên bị đơn chưa thanh toán.

Đến nay bị đơn đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền thuê xe còn nợ từ Đợt 1 đến Đợt 5 là 191.489.025 đồng với điều kiện nguyên đơn phải gửi bộ hồ sơ quyết toán 05 đợt cho bị đơn. Hồ sơ quyết toán gồm: Giấy đề nghị quyết toán, bảng xác định khối lượng và giá trị quyết toán của 05 đợt, bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng quyết toán của 05 đợt.

Đối với số tiền thuê xe Đợt 6, bị đơn không đồng ý thanh toán do nguyên đơn không chứng minh được đã thực hiện công việc thực tế tại công trình. Các bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 và tháng 3/2020 bị đơn mới nhận được vào ngày 20/7/2022. Các ông Sỹ Anh T, Nguyễn Tiến M, Lý Hồng T1, Vương Đình T2, Nguyễn Danh Đ2 (Danh Đ) là nhân viên của Công ty X1 nhưng đã nghỉ việc tại công ty từ năm 2020. Những người đã ký xác nhận trên các văn bản này là ai và các văn bản này được ký vào thời gian nào, ở đâu bị đơn không xác định được nên không thừa nhận các văn bản này.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý vì nguyên đơn chưa làm hồ sơ quyết toán cho 05 đợt nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán của bị đơn, vì vậy chưa phát sinh tiền lãi chậm trả.

Tại Bản tự khai ngày 02/7/2024, người làm chứng ông D1 Điều trình bày:

Ông Đ là kỹ sư xây dựng. Từ khoảng cuối năm 2019 đến tháng 8/2020 ông làm việc cho Công ty X1, vị trí công việc là cán bộ kỹ thuật giám sát hiện trường tại các công trình xây dựng. Khoảng tháng 8 hoặc 9/2020 ông được giao nhiệm vụ giám sát tại công trình Khu Đô thị V đông (W - B, long A2). Nhà thầu chính của hạng mục hạ tầng khung và hạ tầng nội khu là Công ty Cổ phần Đ3. Công ty X1 là một trong các thầu phụ của Công ty Đ3, phụ trách thi công hạ tầng (đường nội bộ, hồ ga, cống.v.v.). Để thực hiện phần việc của mình, Công ty X1 thuê các loại xe chuyên dùng (xe ủi, lu rung, lu tĩnh, xe ban..) của nhiều đơn vị khác nhau để làm sạch, ủi, cán, lu lèn mặt bằng, trong đó có Công ty X. Công

việc hàng ngày của ông là hướng dẫn các tài xế vận hành xe thực hiện các biện pháp thi công để đảm bảo chất lượng kỹ thuật công trình, trong đó có các tài xế của Công ty X. Cuối ngày làm việc, giữa tài xế và cán bộ kỹ thuật ký xác nhận giờ, ca, máy với nhau. Ngoài ông ra thì công trình còn có các cán bộ giám sát khác của Công ty X1 như các ông Sỹ Anh T, Vương Đình T2, Nguyễn Tiến M, Lý Hồng T1 làm việc tại công trình. Ông có ký xác nhận trên các bảng giờ, ca, máy từ khoảng cuối năm 2019 đến tháng 3/2020 tại công trình Waterpoint cho các tài xế của Công ty X vào các ngày có lịch làm việc của ông. Trên các biên bản có khi ông ghi tên là “Nguyễn Danh Đ2” nhưng thực tế ông tên là Danh Đ. Ông ký xác nhận cho tài xế của Công ty X lần cuối vào ngày 17/3/2020. Đến ngày 18/3/2020 thì ông chuyển sang phụ trách khu vực khác (cũng tại công trình waterpoint) nên ông biết xe của Công ty X vẫn làm việc đến hết tháng 3/2020 mới nghỉ. Đến tháng 8/2020, ông nghỉ việc tại Công ty X1. Các ông T, M, T1, T2 đều nghỉ việc sau ông vì thời điểm ông xin nghỉ vào tháng 8/2020 các ông này vẫn còn làm việc.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 3608/2024/KDTM-ST ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng” đối với Công ty Cổ phần X1;

Công ty Cổ phần X1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền thuê thiết bị xây dựng còn thiếu theo Hợp đồng thuê thiết bị số 23/8/CC14-9/HĐTTB ngày 23/8/2019 là 374.713.004 đồng đồng và tiền lãi chậm thanh toán 78.065.209 đồng, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 452.778.213 (bốn trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm mười ba) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngày 16/8/2024 bị đơn Công ty X1 có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty X1 là ông Vũ Đình Q trình bày yêu cầu kháng cáo như sau:

- Công ty X1 đồng ý thanh toán số tiền còn nợ của 05 đợt là 191.489.025 đồng sau khi nhận được hồ sơ quyết toán hợp đồng của Công ty X theo số liệu đã nghiệm thu đã xác nhận.

- Công ty X1 bác bỏ yêu cầu đối với số tiền 183.223.979 đồng do Công ty X gọi là đợt 6 đưa ra không đúng, bởi lẽ:

+ Thứ nhất, đối với các Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 và tháng 3/2020 mà Công ty X giao lần đầu tiên cho Công ty X1 vào ngày 20/07/2022 tuy có chữ ký tại cột “xác nhận”, nhưng:

(i) Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc của lái xe Trần Văn T3 (BL 196) có tổng cột từ 08/02 đến 29/02/2019: $(h/7=ca) 162h30'/7 = 23,21ca$ không có chữ viết họ tên của đại diện bên thuê; tại dòng Stt 19 ngày 19/02/2020, 20 ngày 20/02/2020 không có chữ ký tại cột “xác nhận”; tại dòng Stt 21 đến 29 ngày 21/02/2020 đến ngày 29/02/2020 chỉ có 02 chữ ký và 02 ngoặc nhọn tại cột “xác nhận” cho 09 ngày, không thể hiện được 02 chữ ký đó là xác nhận cho ngày làm việc nào, ký vào ngày nào và do ai ký?;

(ii) Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc của lái xe T4 (BL 195) có tổng cột từ 06/02 đến 29/02/2019: $(h/7=ca) 192h30'/7 = 27,5ca$ không có chữ viết họ tên của đại diện bên thuê, không thể hiện ký vào ngày nào và do ai ký?;

(iii) Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc của lái xe Trần Văn C (BL 194) có tổng cột từ 6/02 đến 29/02/2019: $(h/7=ca) 194h30'/7 = 27,78ca$ không có chữ viết họ tên của đại diện bên thuê; tại dòng Stt 24 ngày 24/02/2020 không có chữ ký tại cột “xác nhận”; tại dòng Stt 18 đến 23 ngày 18/02/2020 đến ngày 23/02/2020 chỉ có 01 chữ ký, 01 ngoặc nhọn tại cột “xác nhận” cho 06 ngày; tại dòng Stt 25 đến 29 ngày 25/02/2020 đến ngày 29/02/2020 chỉ có 01 chữ ký, 01 ngoặc nhọn tại cột “xác nhận” cho 05 ngày, không thể hiện được 01 chữ ký đó là xác nhận cho ngày làm việc nào, ký vào ngày nào và do ai ký?;

(iv) Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc của lái xe T4 (BL 178) có tổng cột từ 01/3 đến 24/3/2018: $(h/7=ca) 111h30'/7 = 15,92ca$ không có chữ ký và chữ viết họ tên của đại diện bên thuê.

+ *Thứ hai*, do các Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 và tháng 3/2020 nêu trên do Công ty X đưa ra không có căn cứ xác nhận nên ông Ngô Văn H đại diện Ban điều hành tại công trường không ký xác nhận là có cơ sở.

+ *Thứ ba*, Công ty X không chứng minh được Công ty X đã thực hiện công việc trong thực tế tại công trường nên hồ sơ đề nghị thanh toán đợt 6 không được ông Ngô Văn H đại diện Ban điều hành tại công trường ký xác nhận vào Bảng xác nhận thời gian thuê và giá trị thanh toán, như thói quen thương mại đã được hai bên thừa nhận xác lập thực hiện từ thanh toán Đợt 1 đến Đ, đều có chữ ký xác nhận của ông Ngô Văn H đại diện Ban điều hành tại công trường (các BL 237, 238, 240, 241, 243, 244, 245 và 247).

+ *Thứ tư*, để hoàn thành các phần việc của Công ty X1 tại công trình thi công hạ tầng Khu đô thị W tại địa điểm xã A, huyện B, tỉnh Long An bàn giao cho chủ đầu tư theo tiến độ thi công, trong thời gian từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020, công việc xe ủi, xe lu rung trong giai đoạn này do 03 đơn vị khác là Công ty TNHH X2, Công ty TNHH C1 và Công ty TNHH X3 thực hiện.

- Công ty X1 bác bỏ toàn bộ số tiền lãi chậm trả tính theo từng đợt do Công ty X yêu cầu không đúng pháp luật, không phù hợp với thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng thuê thiết bị số 23/8/CC14-9/HĐTTB ngày 23/8/2019.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty X là ông Lê Tấn D không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Công ty X1 và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty X1 còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[2.1] Trên cơ sở thừa nhận hoặc không phản đối của nguyên đơn và bị đơn, phù hợp với lời trình bày của các ông D1 Điều, Trần Văn C, Phạm Văn T4, Trần Văn T5, Trần T6, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

- Ngày 23/8/2019 Công ty X và Công ty X1 ký kết Hợp đồng thuê thiết bị số 23/8/CC14-9/HĐTTB (sau đây gọi tắt là *Hợp đồng thuê thiết bị*);

- Thực hiện HHHhhhợp đồng thuê thiết bị:

+ Công ty X đã cho Công ty X1 thuê 04 xe như sau: Xe lu rung 16T-35D1 (tài xế là ông Trần Văn C), xe lu rung 16T-30D1 (tài xế là ông Phạm Văn T4), xe lu rung 16T-30D5 (tài xế là ông Trần Văn T5) và xe ủi D31 (tài xế là ông Trần T6);

+ Hàng ngày 04 tài xế của Công ty X đến làm việc tại công trình; công việc cụ thể là vận hành, điều khiển các xe chuyên dùng thi công mặt bằng (làm sạch mặt bằng, cán, ủi, lu lèn nền) dưới sự hướng dẫn kỹ thuật và giám sát của cán bộ kỹ thuật giám sát hiện trường của Công ty X1 như các ông Danh Đ, Nguyễn Tiến M, Sỹ Anh T, Vương Đình T2, Lý Hồng T1; Cuối ngày làm việc, tài xế của Công ty X và cán bộ giám sát của Công ty X1 sẽ ký Bảng xác nhận giờ, ca, máy làm việc để làm cơ sở tính thời gian thuê xe và giá trị thanh toán vào cuối mỗi đợt cho thuê xe, đồng thời cũng là cơ sở để Công ty X tính tiền lương hàng tháng cho tài xế;

+ Cuối mỗi đợt thuê xe, Công ty X lập hồ sơ đề nghị thanh toán gồm: Bảng xác nhận thời gian thuê và giá trị thanh toán (trên thực tế là Bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng thanh toán, B xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán), giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn tài chính gửi cho Công ty X1. Bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng thanh toán, B xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán

được kế toán Công ty X lập trên cơ sở các Bảng xác nhận giờ, ca, máy tại công trình và gửi cho Công ty X1 đối chiếu (khi gửi thì Công ty X kèm theo các bảng xác nhận giờ, ca, máy trong tháng). Sau khi Công ty X1 đối chiếu và ký xác nhận trên Bảng nghiệm thu và B xác nhận khối lượng thì gửi lại cho Công ty X. Sau đó Công ty X sẽ xuất hóa đơn tài chính, lập giấy đề nghị thanh toán kèm Bảng nghiệm thu xác nhận khối lượng thanh toán, B xác nhận khối lượng và giá trị thanh toán có đầy đủ chữ ký của hai bên thành bộ hồ sơ thanh toán hoàn chỉnh gửi cho Công ty X1.

+ Khối lượng công việc và giá trị cụ thể nguyên đơn và bị đơn thống nhất: Đợt 1: Từ tháng 8/2019 đến tháng 9/2019, số tiền thuê là 64.640.000 đồng; Đợt 2: Từ tháng 9/2019 đến tháng 10/2019, số tiền thuê là 59.941.978 đồng; Đợt 3: Từ tháng 10/2019 đến tháng 11/2019, số tiền thuê là 159.699.794 đồng; Đợt 4: Từ tháng 11/2019 đến tháng 12/2019, số tiền thuê là 153.154.945 đồng; Đợt 5: Từ tháng 12/2019 đến tháng 01/2020, số tiền thuê là 78.692.308 đồng.

- Khối lượng công việc và giá trị cụ thể nguyên đơn và bị đơn không thống nhất như sau:

+ Nguyên đơn cho rằng khối lượng công việc và giá trị cụ thể còn có Đợt 6: Từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020, số tiền thuê là 183.223.979 đồng. Theo đó, tổng số tiền Công ty X cho Công ty X1 thuê xe 06 đợt là 699.353.004 đồng, Công ty X1 đã thanh toán 324.640.000 đồng, còn nợ lại 374.713.004 đồng.

+ Bị đơn thì cho rằng đối với số tiền thuê xe Đợt 6, bị đơn không đồng ý thanh toán do nguyên đơn không chứng minh được đã thực hiện công việc thực tế tại công trình. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng giữa Công ty X1 và Công ty X (05 đợt) là 516.129.025 đồng, bị đơn đã thanh toán 324.640.000 đồng, số tiền công nợ còn lại là 191.489.025 đồng.

[2.2] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền cho thuê xe Đợt 6: Từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020, số tiền thuê là 183.223.979 đồng:

Xét, căn cứ Văn bản số 1326/2024/CV-VCD ngày 22/7/2024 của Công ty Cổ phần Đ3 và tài liệu kèm theo văn bản này, lời trình bày của các đương sự, người làm chứng trong quá trình giải quyết vụ án, có cơ sở xác định: Công ty Đ3 có thuê Công ty X1 thi công công tác Thi công hạ tầng khung D2, D3 và hạ tầng nội khu B1, C1, cống hộp, cửa xả theo Hợp đồng số D.19.054-01/TP/001 ngày 03/10/2019. Nhằm để thực hiện hợp đồng này, Công ty X1 mới ký kết Hợp đồng thuê thiết bị với Công ty X. Các phần việc của Công ty X1, trong đó có phần việc Công ty X thực hiện theo Hợp đồng thuê thiết bị đã được nghiệm thu bàn giao vào ngày 30/12/2022, ký quyết toán thanh lý vào ngày 05/01/2023 và Công ty X1 đã được thanh toán đủ 100% giá trị quyết toán.

Xét, Công ty X1 không đồng ý thanh toán số tiền thuê xe Đợt 6 vì cho rằng Công ty X không chứng minh được đã thực hiện công việc thực tế tại công trình và cho rằng trong thời gian từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020, công việc xe ủi, xe lu rung trong giai đoạn này do 03 đơn vị khác là Công ty TNHH X2, Công ty TNHH C1, Công ty TNHH X3 thực hiện và cung cấp các tài liệu để chứng minh là các hợp đồng thuê thiết bị, bản nghiệm thu xác nhận khối lượng quyết

toán, bảng xác nhận khối lượng và giá trị quyết toán với ba công ty này. Tuy nhiên, căn cứ các tài liệu do Công ty X1 cung cấp không xác định được ba công ty này đã thực hiện phần việc Công ty X đã thực hiện theo Hợp đồng thuê thiết bị trong giai đoạn từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020 (Đợt 6).

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án Công ty X1 không thừa nhận các Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 và tháng 3/2020 không đầy đủ, không rõ ràng, có thiếu sót. Tuy nhiên, Công ty X1 thừa nhận các ông Sỹ Anh T, Nguyễn Tiến M, Lý Hồng T1, Vương Đình T2, Nguyễn Danh Đ2 (Danh Đ) là nhân viên của Công ty X1 và đã nghỉ việc từ năm 2020 nhưng không xác định được thời điểm nghỉ việc cụ thể vào tháng mấy của năm 2020 và bị đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc Công ty X1 chấm dứt quan hệ lao động với các nhân viên này. Ngoài ông Danh Đ, Tòa án cấp sơ thẩm không thể triệu tập các ông T, M, T1, T2 đến Tòa để lấy lời khai do bị đơn và nguyên đơn không cung cấp được địa chỉ của những người này. Do bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho ý kiến phản đối của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Xét, căn cứ Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 của tài xế Trần T7 (xe ủi D31) có ký xác nhận của ông D1 Điều, Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 của tài xế Trần Văn C (xe lu rung 35D1) có ký xác nhận của ông Vương Đình T2, Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 của tài xế Phạm Văn T4 (xe lu rung 30D1) có ký xác nhận của ông Vương Đình T2, Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 02/2020 của tài xế Trần Văn T5 (xe lu rung 30D5) có ký xác nhận của ông Vương Đình T2, Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 3/2020 của tài xế Trần T7 (xe ủi D31) có xác nhận của ông Nguyễn Tiến M1, Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 3/2020 của tài xế Trần Văn C (xe lu rung 35D1) có ký xác nhận của ông Vương Đình T2 vào ngày cuối cùng là ngày 24/3/2020, Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 3/2020 của tài xế Phạm Văn T4 (xe lu rung 30D1) có ký xác nhận của ông Vương Đình T2 vào ngày cuối cùng là ngày 24/3/2020, Bảng xác nhận giờ ca máy làm việc tháng 3/2020 của tài xế Trần Văn T5 (xe lu rung 30D5) có ký xác nhận của Sỹ Anh T, phù hợp với lời trình bày của các ông D1 Điều, Trần Văn C, Phạm Văn T4, Trần Văn T5, Trần T6, có cơ sở xác định: Công ty X đã chứng minh được đã thực hiện công việc thực tế tại công trình từ tháng 02/2020 đến hết tháng 3/2020, số tiền thuê là 183.223.979 đồng (Đợt 6).

Xét, Hợp đồng thuê thiết bị giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 74 Luật Thương mại năm 2005 nên hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Vì vậy, kháng cáo của Công ty X1 về việc không đồng ý thanh toán số tiền thuê xe Đợt 6 là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền lãi chậm trả:

Xét, như đã phân tích tại các mục [2.1] và [2.2] thì nguyên đơn chứng minh được tổng số tiền thuê xe theo Hợp đồng thuê thiết bị (06 đợt) là 699.353.004

đồng. Theo thỏa thuận của các bên tại Điều 3 Hợp đồng thuê thiết bị, phù hợp với Điều 87 Luật Thương mại năm 2005 thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn 100% giá trị thuê đã được xác nhận trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán. Bị đơn chỉ mới thanh toán cho nguyên đơn 324.640.000 đồng, còn nợ lại 374.713.004 đồng (bao gồm: Đợt 1 đến Đợt 5 là 191.489.025 đồng và Đ1 6 là 183.223.979 đồng) là chậm thanh toán nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả từ ngày 01/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/8/2024 (tương đương 25 tháng 05 ngày, nhưng nguyên đơn chỉ tính tròn 25 tháng) với lãi suất 10%/năm (thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập), cụ thể: $(374.713.004 \times 10\% \times 25)/12 = 78.065.209$ đồng (làm tròn) là tự nguyện, có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì vậy, kháng cáo của Công ty X1 về việc không đồng ý thanh toán số tiền lãi chậm trả là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

[3] Từ những nhận định nêu trên, phù hợp phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty X1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần X1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X về việc “Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng” đối với Công ty Cổ phần X1.

Công ty Cổ phần X1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền thuê thiết bị xây dựng còn thiếu theo Hợp đồng thuê thiết bị số 23/8/CC14-9/HĐTTB ngày 23/8/2019 là 374.713.004 đồng đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 78.065.209 đồng, tổng cộng số tiền phải thanh toán là 452.778.213 (*Bốn trăm năm mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tám nghìn, hai trăm mười ba*) đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án không thi hành án, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chưa thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Công ty Cổ phần X1 phải chịu án phí sơ thẩm là 22.111.129 (*Hai mươi hai triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm hai mươi chín*) đồng.

H1 lại cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.364.260 (*Mười một triệu, ba trăm sáu mươi bốn nghìn, hai trăm sáu mươi*) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0027921 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần X1 phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0042328 ngày 05/9/2024 và 2.700.000 đồng theo Biên lai thu số 0043265 ngày 24/9/2024 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần X1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm theo quy định.

3. Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức;
- Chi cục TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Quốc Thịnh